

I. NỘI DUNG

1. Vùng đồng bằng sông Cửu Long
2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển đảo

II. LUYỆN TẬP

Câu 1. Các bộ phận hợp thành vùng biển nước ta bao gồm

- A. Vùng nội thủy, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải và các đảo.
- B. Lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.
- C. Vùng nội thủy, vùng tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
- D. Vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Câu 2. Đảo có diện tích lớn nhất nước ta là

- A. Cát Bà.
- B. Phú Quốc.
- C. Côn Đảo.
- D. Phú Quý.

Câu 3. Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 4. Tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất ở thềm lục địa nước ta là

- A. Than đá, sắt.
- B. Bô xít, Apatit.
- C. Dầu mỏ, khí tự nhiên.
- D. Bô xít titan.

Câu 5. Đường bờ biển nước ta dài

- A. 2360 km.
- B. 3260 km.
- C. 3620 km.
- D. 4000 km.

Câu 6. Vùng nào sau đây có nghề làm muối phát triển mạnh nhất nước ta?

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 7. Tài nguyên được coi là vô tận của vùng biển nước ta là

- A. titan.
- B. muối.
- C. dầu mỏ.
- D. khí tự nhiên.

Câu 8. Các bộ phận hợp thành vùng biển nước ta lần lượt là

- A. lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.
- B. tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, đặc quyền kinh tế, nội thủy, thềm lục địa.
- C. nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.
- D. đặc quyền kinh tế, nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa.

Câu 9. Du lịch biển của nước ta hiện nay chủ yếu tập trung khai thác hoạt động

- A. thể thao trên biển.
- B. tắm biển.
- C. lặn biển.
- D. khám phá các đảo.

Câu 10. Số lượng các tỉnh, thành phố nằm giáp biển và chiều dài bờ biển nước ta là

- A. 27 tỉnh, thành và 3206km.
- B. 28 tỉnh, thành và 3260km.
- C. 29 tỉnh, thành và 3620km.
- D. 30 tỉnh, thành và 3602km.

Câu 11. Vùng biển nước ta bao gồm mấy bộ phận?

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.

Câu 12. Nhận định nào sau đây đúng với đặc điểm nguồn lợi sinh vật biển ở nước ta?

- A. Có độ sâu trung bình, độ mặn rất cao.
- B. Sinh vật biển giàu có, nhiều thành phần loài.
- C. Nhiều tài nguyên khoáng sản và thủy sản.
- D. Có đầy đủ các loài sinh vật nhiệt đới, ôn đới.

Câu 13. Đảo nào sau đây có diện tích lớn nhất trong vùng biển nước ta?

- A. Phú Quốc. B. Cồn Cỏ. C. Côn Đảo. D. Lý Sơn.

Câu 14. Nghề làm muối của nước ta hiện nay phát triển mạnh nhất ở vùng ven biển thuộc

- A. Đồng bằng sông Hồng. C. Đồng bằng sông Cửu Long.
B. Bắc Trung Bộ. D. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

Câu 15. Hệ thống các đảo ven bờ của nước ta chủ yếu ở các tỉnh nào sau đây?

- A. Hải Phòng, Quảng Ninh. C. Ninh Thuận, Bình Thuận.
B. Phú Yên, Khánh Hòa. D. Cà Mau, Kiên Giang.

Câu 16. Biện pháp nào sau đây có vai trò quan trọng nhất góp phần tăng sản lượng khai thác hải sản ở nước ta?

- A. Đầu tư phương tiện đánh bắt xa bờ.
B. Tập trung khai thác hải sản ven bờ.
C. Xây dựng các nhà máy chế biến.
D. Hình thành các cảng cá dọc bờ biển.

Câu 17. Cần ưu tiên hoạt động đánh bắt xa bờ ở nước ta vì

- A. các loài thủy sản xa bờ có giá trị kinh tế cao hơn.
B. nước ta có phương tiện tàu thuyền hiện đại, công suất lớn.
C. nguồn lợi thủy sản ven bờ đang bị suy giảm nghiêm trọng.
D. các bãi cá tôm lớn của nước ta chỉ tập trung ở vùng biển xa bờ.

Câu 18. Ý nghĩa về mặt an ninh quốc phòng của các đảo và quần đảo ở nước ta là

- A. hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển.
B. cơ sở để khai thác các nguồn lợi thủy sản.
C. tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân vùng đảo.
D. cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta trên vùng biển và thềm lục địa.

Câu 19. Phương hướng khai thác nguồn lợi hải sản vừa hiệu quả vừa góp phần bảo vệ vùng trời, vùng biển và thềm lục địa ở nước ta là

- A. đánh bắt xa bờ. C. nuôi trồng hải sản trên biển.
B. đánh bắt ven bờ. D. đẩy mạnh chế biến tại chỗ.

Câu 20. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hoạt động khai thác thủy sản của nước ta hiện nay?

- A. Sản lượng khai thác ngày càng tăng lên.
B. Đang phát triển hoạt động đánh bắt xa bờ.
C. Giá trị sản xuất của cá biển chiếm tỉ trọng lớn.
D. Khai thác thủy sản nội địa chiếm vị trí chủ yếu.

Câu 21. Điều kiện quan trọng để nước ta có thể xây dựng các cảng biển là

- A. có nguồn vốn đầu tư lớn.
B. có đường bờ biển kéo dài.
C. có vùng thềm lục địa rộng và nông.
D. có nhiều vũng, vịnh nước sâu kín gió.

Câu 22. Ngành kinh tế biển có vai trò quan trọng hàng đầu trong quá trình công nghiệp hoá nước ta hiện nay là

- A. khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản
B. du lịch biển - đảo
C. giao thông vận tải biển
D. khai thác và chế biến khoáng sản biển

Câu 23. Nước ta cần phải khai thác tổng hợp kinh tế biển không phải vì

- A. khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao
B. môi trường vùng biển bị chia cắt

C. môi trường đảo do diện tích nhỏ và biệt lập

D. tiện cho đầu tư vốn và kĩ thuật

Câu 24. Ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải biển đối với ngành ngoại thương nước ta là

A. phát triển khai thác hải sản xa bờ

B. phát triển đội tàu biển quốc gia

C. phát triển ngành cơ khí đóng tàu

D. giao lưu kinh tế-xã hội với các nước trên thế giới

Câu 25. Nước ta cần đẩy mạnh đánh bắt xa bờ vì

A. nguồn lợi hải sản ven bờ đã hết

B. mang lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ được chủ quyền vùng biển.

C. góp phần bảo vệ môi trường vùng biển

D. nước ta có nhiều ngư trường xa bờ hơn

Câu 26. Điều kiện thuận lợi của vùng biển nước ta để phát triển du lịch biển - đảo là

A. có nhiều bãi tắm rộng với phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

B. ven biển có nhiều sa khoáng, thềm lục địa có dầu mỏ.

C. vùng biển rộng, nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.

D. sinh vật biển phong phú, giàu có về thành phần loài.

Câu 27. Điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển - đảo ở nước ta là

A. có nhiều vũng, vịnh kín, cảng biển, bãi tắm đẹp.

B. có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

C. có nhiều cửa sông, vũng, vịnh, đảo, quần đảo, khí hậu tốt.

D. nằm gần các tuyến đường hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

Câu 28. Tác dụng của đánh bắt xa bờ đối với ngành thủy sản là

A. bảo vệ vùng thềm lục địa.

B. bảo vệ môi trường biển - đảo.

C. khai thác tiềm năng to lớn của biển.

D. khai thác tốt hơn nguồn lợi thủy sản.

Câu 29. Phải phát triển tổng hợp kinh tế biển vì

A. môi trường biển dễ bị chia cắt.

B. môi trường biển mang tính biệt lập.

C. tài nguyên biển - đảo phong phú, đa dạng.

D. tài nguyên biển - đảo bị suy giảm nghiêm trọng.

Câu 30. Nhận định nào sau đây **không** đúng với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

A. Tránh khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản ven bờ.

B. Tránh khai thác quá mức các đối tượng có giá trị kinh tế cao.

C. Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.

D. Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.

Câu 31. Tài nguyên có ý nghĩa quan trọng nhất ở vùng biển nước ta là

A. dầu mỏ.

B. muối biển.

C. sinh vật.

D. ôxít titan.

Câu 32. Lý do phải đặt ra vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta **không** phải là

A. hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.

B. môi trường biển là không thể chia cắt được

C. môi trường đảo rất nhạy cảm với tác động của con người.

D. trên các đảo có người sinh sống phải có hoạt động kinh tế tổng hợp.

Câu 33. Khai thác tổng hợp kinh tế biển đem lại kết quả quan trọng nhất là

- A. khai thác triệt để các nguồn lợi kinh tế biển.
- B. tạo thêm việc làm cho người lao động.
- C. nâng cao mức sống cho nhân dân vùng biển.
- D. hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

Câu 34. Điều kiện thuận lợi để phát triển ngành giao thông vận tải biển ở nước ta là

- A. cả nước có khoảng 120 cảng biển lớn nhỏ.
- B. khối lượng hàng hóa luân chuyển tương đối lớn.
- C. đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.
- D. các tuyến đường ven biển chủ yếu hướng Bắc - Nam.

Câu 5. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, sắp xếp các vùng kinh tế biển của Duyên Hải Nam Trung Bộ theo thứ tự từ Bắc vào Nam?

- A. Chu Lai, Dung Quất, nam Phú Yên, Vân Phong, Nhơn Hội.
- B. Dung Quất, Nhơn Hội, nam Phú Yên, Chu Lai, Vân Phong.
- B. Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Dung Quất Chu Lai, Vân Phong.
- D. Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong.

Câu 6. Việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có nghĩa rất lớn, vì các đảo là

- A. hệ thống căn cứ để tiến ra khai thác biển và đại dương trong thời đại mới
- B. nơi có thể tổ chức quần cư, phát triển sản xuất
- C. cơ sở để khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa nước ta
- D. hệ thống tiền tiêu của vùng biển nước ta

Câu 7. Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề sản xuất muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. có đường bờ biển dài, nắng quanh năm.
- B. bãi biển phẳng, dễ xây dựng ruộng muối.
- C. thủy triều thấp, ít ảnh hưởng các ruộng muối.
- D. mùa khô kéo dài và có ít sông đổ ra biển.

Câu 8. Nguyên nhân chính làm cho hoạt động vận tải biển nước ta được phát triển mạnh trong những năm gần đây?

- A. Ngoại thương phát triển nhanh.
- B. Hoạt động du lịch quốc tế mở rộng.
- C. Tiếp giáp với đường biển quốc tế.
- D. Bờ biển thuận lợi xây dựng cảng.

Câu 20. Ngành công nghiệp phát triển mạnh nhất hiện nay ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. chế biến lương thực, thực phẩm.
- B. vật liệu xây dựng.
- C. cơ khí nông nghiệp.
- D. sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 21. Nhóm đất có diện tích lớn nhất Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất phèn.
- B. đất mặn.
- C. đất phù sa ngọt.
- D. đất cát ven biển.

Câu 22. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm

- A. cây lương thực lớn nhất cả nước.
- B. cây công nghiệp lớn nhất cả nước.
- C. chăn nuôi gia súc lớn nhất cả nước.
- D. cây thực phẩm lớn nhất cả nước.

Câu 23. Khu vực dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các ngành chủ yếu là

- A. tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu.
- B. xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch.
- C. khách sạn, dịch vụ sửa chữa, giao thông vận tải.
- D. tư vấn kinh doanh tài sản, bưu chính viễn thông.

Câu 24. Các tỉnh, thành phố nào sau đây **không** thuộc Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Cần Thơ, Long An, Đồng Tháp.
- B. Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre.
- C. An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu.
- D. Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước.

Câu 25. Đồng bằng sông Cửu Long tiếp giáp với vùng nào sau đây?

- A. Tây Nguyên.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 26. Khoáng sản chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. than đá, dầu mỏ.
- B. quặng sắt, đá vôi.
- C. dầu khí, bô xít.
- D. đá vôi, than bùn.

Câu 27. Nhóm đất nào sau đây có diện tích lớn nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Đất xám.
- B. Đất mặn.
- C. Đất phèn.
- D. Đất cát biển.

Câu 28. Khí hậu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện rõ tính chất nào sau đây?

- A. Xích đạo.
- B. Nhiệt đới.
- C. Cận nhiệt đới.
- D. Cận xích đạo.

Câu 29. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng

- A. trồng cây công nghiệp lớn nhất cả nước.
- B. trồng cây lương thực lớn nhất cả nước.
- C. chăn nuôi gia súc lớn nhất cả nước.
- D. có diện tích rừng lớn nhất cả nước.

Câu 30. Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ trọng lớn nhất là ngành

- A. sản xuất vật liệu xây dựng.
- B. sản xuất hàng tiêu dùng.
- C. năng lượng.
- D. chế biến lương thực thực phẩm.

Câu 31. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. gạo, dệt, may, vật liệu xây dựng.
- B. gạo, dệt, may, dầu khí.
- C. gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả.
- D. gạo, hàng tiêu dùng, than.

Câu 32. Các khoáng sản chủ yếu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đá vôi, than bùn, dầu khí.
- B. than nâu, sét, dầu khí.
- C. đá vôi, sét, cao lanh.
- D. than đá, cao lanh, dầu khí.

Câu 33. Khó khăn lớn nhất đối với nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô là

- A. xâm nhập mặn.
- B. ngập úng.
- C. triều cường.
- D. thiếu nước ngọt.

Câu 34. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất cây ăn quả lớn nhất nước do

- A. đất mặn, đất phèn chiếm phần lớn diện tích, không thích hợp cho việc trồng lúa.
- B. có nguồn lao động đông đảo, nguồn nước tưới dồi dào.
- C. có thổ nhưỡng, khí hậu thích hợp.
- D. tập trung nhiều nhà máy chế biến nông sản.

Câu 35. Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về vai trò của Đồng bằng sông Cửu Long trong việc sản xuất lương thực, thực phẩm của cả nước ?

- A. Sản xuất hơn 50% sản lượng lương thực toàn quốc.
- B. Dẫn đầu cả nước về trồng mía, cây ăn quả.
- C. Phát triển mạnh chăn nuôi lợn, gia cầm.
- D. Cung cấp gần 30% sản lượng thủy sản của cả nước.

Câu 36. Trong những năm gần đây, diện tích rừng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long bị giảm sút chủ yếu do

- A. tăng diện tích đất nông nghiệp.
- B. biến đổi khí hậu, nước biển dâng.
- C. liên tục xảy ra cháy rừng vào mùa khô.
- D. nhu cầu lớn về gỗ, củi phục vụ sản xuất và đời sống.

Câu 37. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với tình hình sản xuất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Vùng trọng điểm lúa lớn nhất cả nước.
- B. Vùng xuất khẩu gạo chủ lực của cả nước.
- C. Vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước.
- D. Vùng có bình quân lúa cao nhất cả nước.

Câu 38. Điểm mạnh để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với các vùng khác là

- A. thị trường tiêu thụ lớn.
- B. nhiều đầm, phá, vịnh nước nông.
- C. diện tích rừng ngập mặn lớn nhất cả nước.
- D. kinh nghiệm nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Câu 39. Nhân tố nào **không** phải là điều kiện tự nhiên thuận lợi để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm lúa số một ở nước ta?

- A. Sông ngòi dày đặc.
- B. Diện tích đất phèn và đất mặn lớn.
- C. Tiềm năng lớn về đất phù sa ngọt.
- D. Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm.

Câu 40. Mùa khô kéo dài ở Đồng bằng sông Cửu Long **không** gây ra hậu quả nào sau đây?

- A. Sâu bệnh phá hoại mùa màng.
- B. Xâm nhập mặn sâu vào trong đất liền.
- C. Làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
- D. Thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt.

Câu 41. Biện pháp nào sau đây **không** đúng về sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Duy trì và bảo vệ các hệ sinh thái rừng.
- B. Tạo các giống lúa chịu được phèn, mặn.
- C. Giải quyết vấn đề nước ngọt vào mùa khô
- D. Đẩy mạnh xây dựng các hồ thủy điện.

Câu 42. Thế mạnh phát triển nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long **không** phải là tài nguyên

- A. đất, rừng ngập mặn
- B. khí hậu, nguồn nước.
- C. rừng, biển và hải đảo
- D. sinh vật, khoáng sản.

Câu 43. Hàng xuất khẩu chủ lực của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. gạo, xi măng, vật liệu xây dựng.
- B. gạo, hàng may mặc, nông sản.
- C. gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả.
- D. gạo hàng tiêu dùng, hàng thủ công.

Câu 44. Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Diện tích rừng ngập mặn lớn, khí hậu nóng.
- B. Mạng lưới sông chằng chịt, nhiều đất feralit.
- C. Khí hậu nóng, có một mùa khô sâu sắc kéo dài.
- D. Địa hình bằng phẳng, phổ biến nhất là đất mặn.

Câu 45. Khoáng sản chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long đang được khai thác là

- A. đá vôi, than bùn.
- B. dầu khí, titan.
- C. đá vôi, dầu khí.
- D. dầu khí, than bùn.

Câu 46. Nguyên nhân nào sau đây làm cho Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta?

- A. Trữ lượng thủy sản lớn.
- B. Diện tích mặt nước lớn.
- C. Lao động có trình độ cao.
- D. Cơ sở vật chất kỹ thuật tốt.

Câu 47. Để giải quyết các vấn đề về lũ, người dân ở đồng bằng sông Cửu Long cần

- A. trồng rừng ngập mặn.
- B. sống chung với lũ.
- C. xây dựng hệ thống đê.
- D. dự báo và tránh lũ.

Câu 48. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM, NĂM 2000 VÀ 2014

Vùng	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	2000	2014	2000	2014
ĐBSH	1212,6	1079,6	6586,6	6548,5
ĐBSCL	3945,8	4249,5	16702,7	25245,6
Cả nước	7666,3	7816,2	32529,5	44974,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào kết quả xử lý số liệu từ bảng trên, trong giai đoạn 2000 - 2014 tỉ trọng về diện tích lúa cả năm của hai vùng ĐBSH và ĐBSCL so với cả nước thay đổi theo xu hướng

- A. tỉ trọng của cả hai vùng đều tăng.
- B. tỉ trọng của cả hai vùng đều giảm.
- C. tỉ trọng của vùng ĐBSCL tăng, tỉ trọng của vùng ĐBSH giảm.
- D. tỉ trọng của vùng ĐBSH tăng, tỉ trọng của vùng ĐBSCL giảm.

Câu 49. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO VÙNG TRÊN CẢ NƯỚC NĂM 2015

(Đơn vị: nghìn ha)

Vùng	Diện tích
Đồng bằng sông Hồng	2106,0
Trung du và miền núi Bắc Bộ	9526,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9583,2

Tây Nguyên	5464,4
Đông Nam Bộ	2359,1
Đồng bằng sông Cửu Long	4057,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)

Nhận xét nào sau đây đúng với diện tích đất phân theo vùng của Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Lớn hơn Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
- B. Lớn hơn Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
- C. Lớn hơn Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên.
- D. Nhỏ hơn diện tích của Đông Nam Bộ.

Câu 50. Biểu hiện rõ rệt nhất trong biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

- A. nhiệt độ trung bình năm ngày càng tăng.
- B. mưa bão trên diện rộng, nước biển dâng.
- C. xâm nhập mặn, mùa khô kéo dài.
- D. diện tích đất phù sa bị thu hẹp.

Câu 51. Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho ngành khai thác thủy sản phát triển mạnh ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. nhiều vùng trũng ngập nước vào mùa mưa.
- B. có nhiều bãi triều và rừng ngập mặn.
- C. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
- D. có ba mặt giáp biển, ngư trường lớn.

Câu 52. Hạn chế lớn nhất trong sử dụng và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. diện tích đất phèn, đất mặn lớn.
- B. thường xuyên xảy ra triều cường.
- C. mùa khô kéo dài từ tháng 11 - 4.
- D. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 53. Để tăng sản lượng lương thực, Đồng bằng Sông Cửu Long cần phải

- A. tăng hệ số sử dụng đất, mở rộng diện tích đất hoang hóa, đẩy mạnh thâm canh
- B. tăng cường công tác thủy lợi, giữ nước ngọt trong mùa khô
- C. thay đổi cơ cấu giống lúa và cơ cấu mùa vụ, tăng diện tích lúa mùa và giảm diện tích lúa thu
- D. tăng diện tích lúa hè thu, giảm diện tích lúa đông xuân

Câu 54. Để hạn chế tác hại của lũ, biện pháp chủ yếu hiện nay của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. xây dựng hệ thống đê điều.
- B. tăng cường công tác dự báo.
- C. chủ động sống chung với lũ.
- D. đầu tư cho các dự án thoát nước.

Câu 55. So với các vùng khác, đặc điểm **không** phải của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước.
- B. diện tích, sản lượng lúa cả năm cao nhất.
- C. bình quân lương thực theo đầu người cao nhất.
- D. là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

BGH xác nhận

Nhóm trưởng(TTCM)

GVBM

Tạ Thúy Hà

Nguyễn Thị Kim Thanh

Lê Thị Ánh Tuyết